

# Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế

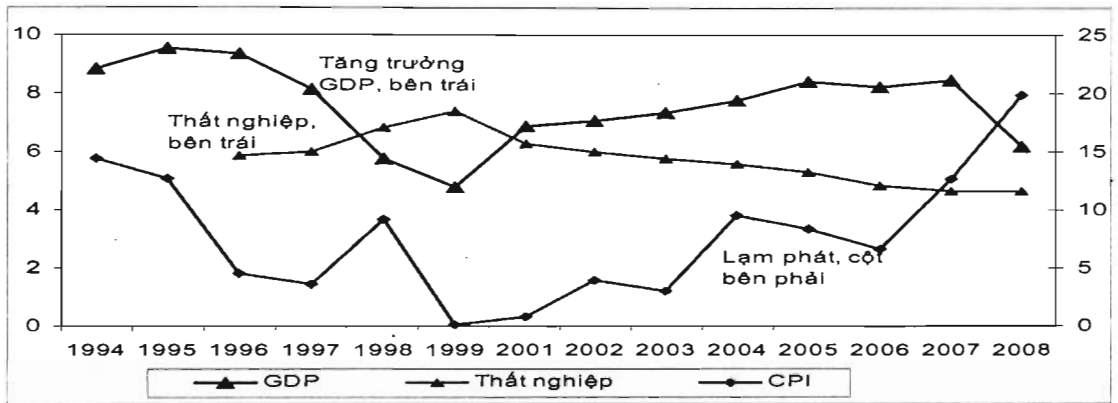
(Tiếp theo và hết)

VÕ HÙNG DŨNG

## II. LẠM PHÁT, THẤT NGHIỆP VÀ TĂNG TRƯỞNG TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

### 1. Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng của GDP

HÌNH 8: Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp 1994-2008



Nguồn: Niên giám thống kê. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị

Hình 8 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp khá cao trong các năm 1997-2000 (kinh tế suy thoái). Khi nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng trở lại, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống. Mức thấp nhất đạt được vào năm 2007 với tỷ lệ 4,65%. Các con số thất nghiệp năm 2008 và 2009 cũng gia tăng trở lại khi nền kinh tế lâm vào lạm phát và suy thoái.

*Các xu hướng thay đổi được tóm tắt dưới đây:*

*Tăng trưởng kinh tế giảm, tỷ lệ thất nghiệp tăng:* năm 1997 thất nghiệp tăng và lên đến đỉnh vào năm 1999 với tỷ lệ 7,4%, tăng trưởng kinh tế năm đó cũng ở mức thấp nhất 4,8%.

*Tăng trưởng kinh tế tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm:* năm 2001 tỷ lệ thất nghiệp giảm và khi kinh tế hồi phục vào năm 2002, tỷ lệ thất nghiệp còn 6,01%. Những năm sau đó khi kinh tế tăng trưởng, thì thất nghiệp giảm xuống, đến năm 2007 chỉ còn 4,64%.

*Thất nghiệp cao, lạm phát thấp (và ngược lại):* trong các năm 1999-2001, kinh tế suy

thoái, lạm phát thấp nhưng thất nghiệp cao. Trong các năm 2002-2006 tỷ lệ lạm phát vừa phải với nền kinh tế tăng trưởng tốt thì tỷ lệ thất nghiệp thấp. Năm 2007 tỷ lệ lạm phát 2 chữ số, tăng trưởng kinh tế còn cao, tỷ lệ thất nghiệp vẫn giảm. Năm 2008 lạm phát tăng vọt trong 6 tháng đầu năm, sang 6 tháng cuối năm giảm rất mạnh, kinh tế suy thoái, nhưng vấn đề thất nghiệp chỉ xuất hiện nhiều trong các tháng cuối năm.

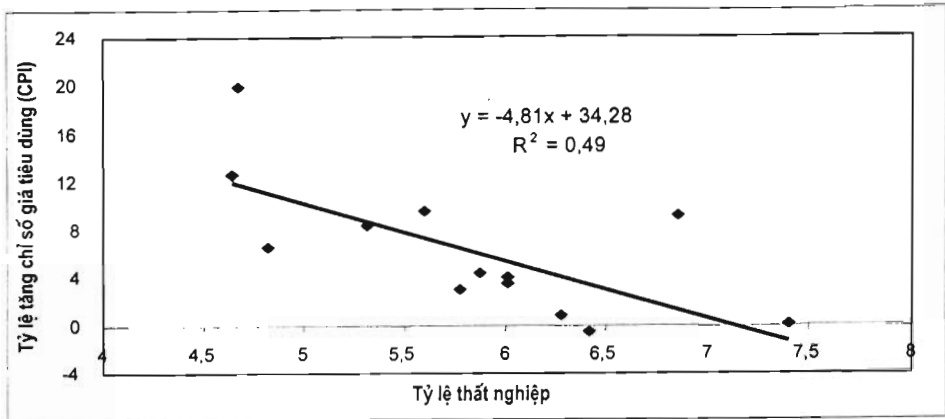
Có thể là tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc vào tăng trưởng hơn là lạm phát. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp thực chất là mối quan hệ thông qua tăng trưởng kinh tế và với một độ trễ nào đó.

#### Lạm phát và thất nghiệp

Các số liệu thống kê từ năm 1994 đến năm 2008 trình bày trên đồ thị cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp.

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI Cần Thơ.

HÌNH 9: Đồ thị tán xạ thất nghiệp và lạm phát từ 1996-2008



Nguồn: Niên giám thống kê.

Hàm hồi qui  $Y = -4,81X + 34,28$  (với Y là tỷ lệ lạm phát hàng năm, X tỷ lệ thất nghiệp thành thị hàng năm). Hệ số tương quan  $R^2 = 0,49$  ( $R^2$  điều chỉnh 0,44) cho biết có tới 1/2 mối quan hệ được giải thích bởi mô hình<sup>7</sup>, nhân tố khác ngoài mô hình còn khá lớn.

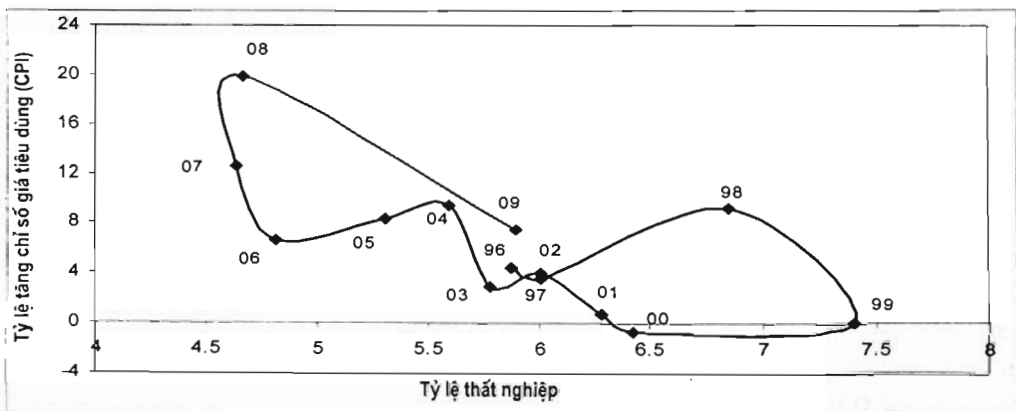
Điều lưu ý là các số liệu về thất nghiệp nói trên là thất nghiệp ở thành thị, không phải với toàn bộ nền kinh tế. Bức tranh nói trên phản ánh một phần, nhưng là phần quan trọng nhất cơ cấu việc làm và mối quan hệ giữa thất nghiệp, lạm phát với tăng trưởng kinh tế. Các mô hình trên vẫn có thể sử dụng một các hữu ích cho các phân tích và dự báo. Đương nhiên là cần kết hợp thêm với các

phương pháp phân tích khác từ hệ thống số liệu thống kê và phân tích định tính.

*Đường Phillips từ năm 1996 đến năm 2008 là hình xoắn*

Cũng từ đồ thị trên nối các giao điểm theo năm cho thấy hình dạng đường Phillips giữa thất nghiệp và lạm phát ở Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2008. Đó là một hình xoắn ốc xuống và hướng từ trong ra ngoài trong những năm kinh tế suy thoái, thất nghiệp tăng, lạm phát giảm (1998-1999 và 2008-2009); dốc lên và hướng từ ngoài vào trong trong các năm lạm phát tăng, thất nghiệp giảm (2000-2001 và 2002-2004).

HÌNH 10: Đường xoắn tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp giai đoạn từ 1996-2009



Nguồn: Niên giám thống kê. Số liệu 2009 là dự báo.

7. Tất cả các hàm hồi qui được trình bày đều được kiểm định giả thuyết về mức độ phù hợp của mô hình thỏa mãn điều kiện tại mức ý nghĩa = 5%.

Hình 10: Đường Phillips gần như thẳng đứng trong các năm kinh tế tăng trưởng cao 2006-2007-2008: lạm phát tăng, thất nghiệp hầu như đứng yên và gần như nằm ngang trong các năm 1999-2000: thất nghiệp giảm và giảm phát.

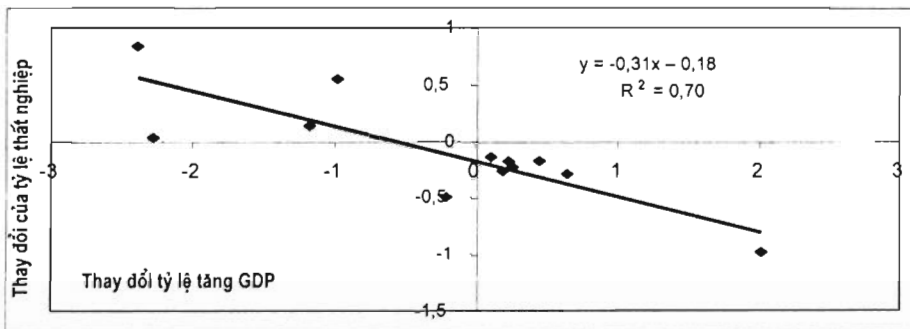
Mối quan hệ thất nghiệp và lạm phát trên đồ thị thể hiện khá đầy đủ các tính chất của một chu kỳ kinh tế từ tăng trưởng cao đảo chiều sang thời kỳ suy thoái, từ suy thoái chuyển sang phục hồi và tăng trưởng, rồi từ tăng trưởng lại đảo chiều chuyển sang suy thoái. Trong khoảng thời gian hơn 10 năm, từ 1996 đến 2008 đường Phillips đã tiến đến hướng thẳng đứng trong các

năm 2006-2008. Nếu điều này phù hợp với các giả thiết của Samuelson về xu hướng vận động của đường Phillips thì đó cũng là mốc của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nền kinh tế Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên nằm trong khoảng nhỏ hơn 5% và lớn hơn 4,5%.

*Tăng trưởng và thất nghiệp*

Giữa thất nghiệp và tăng trưởng cũng tồn tại mối quan hệ nghịch chiều giữa tăng trưởng và thất nghiệp. Tính toán dựa trên sự thay đổi hàng năm, tỷ lệ tăng của GDP và tỷ lệ thất nghiệp ở hình 11 cho biết GDP tăng 1% sẽ làm tỷ lệ thất nghiệp giảm đi 0,31%.

HÌNH 11: Thay đổi của thất nghiệp và GDP



Nguồn: Niên giám thống kê.

Hình 11: Thay đổi hàng năm của tỷ lệ tăng trưởng và thất nghiệp trên đồ thị là mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Kiểm định thống kê cho thấy mối quan hệ trên là có ý nghĩa ở mức 5%.

Hàm hồi qui  $Y = -0,31X - 0,18$  với  $R^2 = 0,7$  ( $R^2$  điều chỉnh = 0,67) cho biết là GDP tăng 1% sẽ làm thất nghiệp giảm 0,31%. Nói cách khác, GDP tăng 3,2%, thất nghiệp sẽ giảm 1%. Giả sử rằng chọn tỷ lệ thất nghiệp và tăng trưởng GDP năm 2006 là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (4,8%) và tỷ lệ tăng của GDP tiềm năng (8,2%) thì thất nghiệp năm 2008 ở mức 5,2% chứ không phải 4,65% và năm 2009 dự báo sẽ là 6,3% với tăng trưởng GDP là 5,2%.

*Lạm phát và tăng trưởng*

Lạm phát làm tăng giá cả, do vậy giữa

lạm phát và tỷ lệ tăng của GDP theo giá thực tế là cùng chiều, nhưng lạm phát với tăng trưởng kinh tế (GDP tính theo giá cố định) có thể là nghịch hướng. Với số liệu lạm phát và tăng trưởng kinh tế từ năm 1992-2007 cho thấy mối quan hệ là thuận chiều ( $R^2 = 0,34$  và có ý nghĩa thống kê khi kiểm định ở mức 5%), nhưng với số liệu từ năm 1987 đến năm 2008 cho thấy tồn tại mối quan hệ nghịch chiều giữa lạm phát và tăng trưởng ( $R^2 = 0,37$  và mối quan hệ có ý nghĩa thống kê). Với số liệu từ năm 1990 đến năm 2008, mặc dù vẫn có mối quan hệ nghịch chiều nhưng quan hệ tương quan rất thấp ( $R^2 = 0,15$ ) và không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên khi loại trừ các năm giảm phát và suy thoái 1999-2001 ra khỏi dãy số, thì mối quan hệ có ý nghĩa thống kê và  $R^2$  lên đến 0,4). Điều này cho thấy

trong tình trạng nền kinh tế vận hành bình thường, lạm phát thấp không gây tác động tiêu cực đến tăng trưởng, nhưng khi tình hình kinh tế biến động, lạm phát tăng lên thì tăng trưởng kinh tế bị tác động. Tác động của lạm phát đến tăng trưởng thường không phải do chính bản thân nó, mà ở các biện pháp chống lạm phát thường kéo theo suy thoái.

Ở tất cả các nền kinh tế phát triển, lạm phát là hiểm họa đáng sợ. Đáng sợ hơn nhiều so với thất nghiệp. Với lý thuyết về đường cong Phillips thì giữa thất nghiệp và lạm phát là có sự đánh đổi và các chính phủ có thể lựa chọn ưu tiên chính sách. Nhưng các công trình nghiên cứu về sau này cho

thấy, một đường Phillips đánh đổi đó chỉ được gọi là đường Phillips ban đầu. Trong dài hạn, đường Phillips sẽ thẳng đứng tại mức thất nghiệp tự nhiên. Việc thừa nhận có một mức thất nghiệp tự nhiên, cũng có nghĩa là trong dài hạn không có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát, chính lạm phát mới là mối nguy chủ yếu đe dọa tăng trưởng dài hạn và kể cả công ăn việc làm trước mắt của các nền kinh tế thị trường.

Ở Việt Nam dường như vẫn còn xem nhẹ lạm phát và các mối nguy từ lạm phát. Các ưu tiên chính sách nghiêng về tăng trưởng và giải quyết công ăn việc làm. Thiên hướng này có thể là nguyên nhân bên trong của việc lạm phát ở Việt Nam ít được kiểm chế hơn.

**BẢNG 2: Lạm phát của Việt Nam và một số nước ở Đông Á**

	Chỉ số giảm phát GDP		Lạm phát hàng năm							
	1980-1990	1990-1998	1999	2000	2002	2004	2005	2006	2007	2008
Trung Quốc	5,9	9,8	98,6	100,4	99,2	103,9	101,8	101,5	104,8	105,5
Hàn Quốc	6,1	5,1	100,8	102,3	102,7	103,6	102,8	102,2	102,5	103,4
Campuchia	0	37,8	104,0	99,2	103,2	103,8	105,9	104,7	105,9	105,6
Indônêxia	8,5	12,5	120,5	103,7	111,8	106,1	110,5	113,1	106,4	106,8
Malaixia	1,7	4,5	96,7	101,6	101,9	101,4	103,1	103,6	102,0	102,7
Philippin	14,9	8,5	106,7	104,4	103,0	106,0	107,6	106,2	102,8	104,0
Xingapo	2,2	2,5	100,1	101,4	99,6	101,7	100,5	101,0	102,1	105,0
Thái Lan	3,9	4,8	100,2	101,6	100,6	102,8	104,5	104,6	102,3	104,0
Việt Nam	210,8	19,7	100,1	99,4	104,0	107,8	108,3	107,5	108,3	118,3

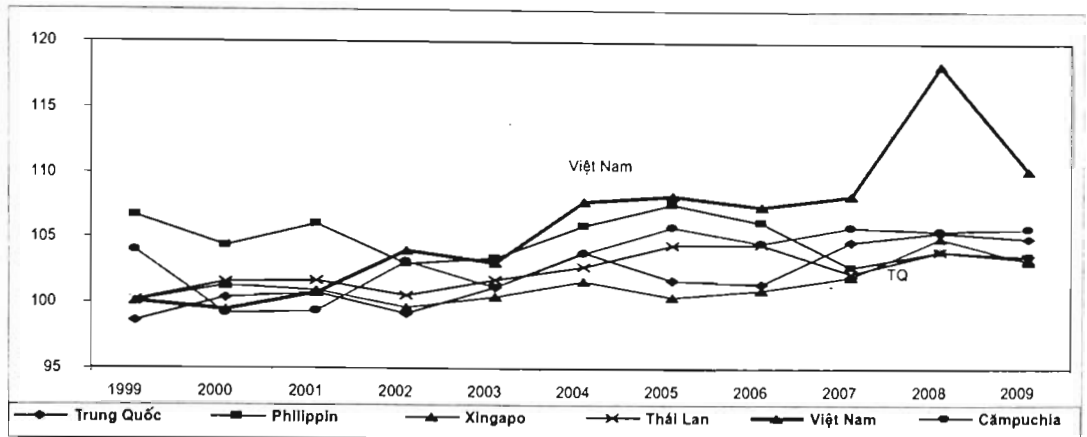
*Nguồn:* Chỉ số giảm phát GDP trích từ Word Bank, Bước vào thế kỷ XXI, Báo cáo tình hình phát triển thế giới năm 1999/2000; Lạm phát từ ADB: Asean Development Outlook 2008 và tác giả xử lý từ nguồn số liệu Niên giám thống kê năm 2002, 2006 của Tổng cục Thống kê.

So với nhiều nước trong khu vực Việt Nam đã có tỷ lệ lạm phát rất cao trong nhiều giai đoạn. Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam chỉ thấp hơn Indônêxia, nước bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997 và các biến động chính trị sau đó. Lạm phát của Việt Nam thậm chí còn cao hơn Campuchia, một nước có qui mô kinh tế nhỏ hơn, yếu kém hơn về cơ cấu.

Lạm phát của Việt Nam thường xuyên cao hơn các nước nhưng cũng rất dễ biến

động tăng, khi tăng thì tăng cũng rất mạnh. Hình 12 là đồ thị lạm phát của Việt Nam và một số nước trong khu vực, cho thấy trong các năm ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế Châu Á lạm phát ở Việt Nam cũng thấp, như nhiều nước (trừ Philippin và Indônêxia) nhưng sau đó thì tăng dần và lên đến đỉnh điểm vào năm 2008. Năm 2009, theo dự báo của Ngân hàng Phát triển Châu Á, lạm phát của Việt Nam giảm, nhưng so với các nước thì vẫn cao hơn rất nhiều.

HÌNH 12: Lạm phát ở Việt Nam và một số nước



Lý giải nguyên nhân này là vấn đề khó khăn, bởi mỗi nước có các cấu trúc kinh tế khác nhau, cách tính lạm phát cũng khác nhau ở một số chi tiết, hoặc có sự điều chỉnh trong năm nào đó nên thiếu tính nhất quán. Nhưng một sự khác biệt lớn và kéo dài chắc chắn cũng có nguyên nhân của nó, nên không thể không so sánh và cũng không thể không tìm hiểu nguyên nhân và lý giải<sup>8</sup>.

Lạm phát không đơn giản là vấn đề cấu trúc của nền kinh tế, mà nó còn là vấn đề tâm lý và phản ứng của xã hội mỗi khi lạm phát xảy ra. Đằng sau của chỉ số giá là yếu tố tâm lý về tiền lương và chính sách tiền tệ. Mỗi khi chỉ số giá nhích lên là giới hoạch định chính sách tiền tệ lăm le vũ khí thắt chặt tiền tệ, nâng cao lãi suất. Phản ứng của công nhân là đòi tăng lương, còn các nhà sản xuất thì lo ngại viễn cảnh xấu sẽ giảm sút đầu tư. Với nền kinh tế đã thay đổi, GDP đầu người đã vượt cột mốc 1.000 USD thì chỉ số giá tiêu dùng mỗi khi công bố luôn có sự quan tâm của nhiều giới. Các trọng số tính toán chỉ số giá trở thành vấn đề liên quan đến chính sách dài hạn, không đơn giản chỉ là cấu trúc tiêu dùng của dân cư.

## 2. GDP tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong nền kinh tế

GDP tiềm năng theo định nghĩa là xu hướng dài hạn của GDP thực tế. Nó thể hiện

năng lực sản xuất dài hạn hay là mức tối đa một nền kinh tế có thể sản xuất được mà vẫn duy trì giá cả ổn định, thất nghiệp thấp và sản xuất ở mức cao (Samuelson, 1995). Còn *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên* là ở đó thị trường

### 8. Những nguyên nhân có thể là:

**Cấu trúc kinh tế:** một sự thiên lệch trong cơ cấu kinh tế. Một nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thì giá cả dễ bị biến động bởi thời vụ và cũng phụ thuộc vào biến động giá cả thế giới với những mặt hàng xuất khẩu chính như lúa, gạo. Một sự thiên lệch trong chính sách đầu tư công cũng có thể gây nên sự méo mó trong cơ cấu sản xuất. Đầu tư vào nông nghiệp tập trung nhiều vào cây lúa tạo nên giá cạnh tranh của mặt hàng này lại làm mất sức cạnh tranh ở các loại cây trồng và thực phẩm khác. Khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu tiêu dùng trở nên đa dạng thì giá cả của nhiều loại hàng nông phẩm không được ưu tiên đầu tư sẽ trở nên đắt đỏ hơn. Trong cơ cấu giá tiêu dùng của Việt Nam thời gian gần đây, thực phẩm có xu hướng tăng rất mạnh, khi tăng rồi thì giảm rất chậm. Việc tập trung đầu tư cho hàng xuất khẩu kéo dài cũng có thể làm méo mó cơ cấu kinh tế. Những hàng hóa không phải xuất khẩu, nhưng lại là hàng tiêu dùng cần thiết bị thiếu hụt cũng đẩy giá tăng lên.

**Cơ cấu thương mại, xuất nhập khẩu không tốt.** Thâm hụt thương mại lớn, thâm hụt cán cân thanh toán cao và kéo dài. Giá cả hàng hóa chịu tác động của thị trường từ bên ngoài, đặc biệt với những hàng hóa còn do công ty độc quyền chi phối, những hàng hóa do chính sách bảo hộ. Thâm hụt thương mại và thâm hụt cán cân thanh toán còn thường xuyên gây áp lực lên tỷ giá và giá cả hàng hóa trong nước khi thâm hụt tăng vọt. *Chính sách tỷ giá theo hướng khuyến khích xuất khẩu* thường cũng có xu hướng làm giảm giá đồng tiền trong nước, làm giá cả thay đổi.

sản phẩm và thị trường lao động cân bằng, lạm phát do giá cả và tiền lương là ổn định, không có xu hướng biểu thị lạm phát tăng lên hoặc giảm đi.

Việc tính toán (theo nghĩa chính xác với công thức toán học) GDP tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là công việc rất khó. Nhưng vấn đề là ý nghĩa của nó, hay nói cách khác nó đóng vai trò gì trong tính toán các cân đối vĩ mô. Mặc dù các nhà kinh tế học đều nêu bật ý nghĩa của sản lượng tiềm năng để xác định mức "trần" của tăng trưởng, nhưng cũng như tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, đó cũng là con số di động, nó không hề cứng nhắc trong các thời kỳ khác nhau.

Dựa theo các số liệu thống kê từ năm 1996 đến năm 2008 và các định nghĩa về sản lượng tiềm năng, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, chúng tôi cho rằng tỷ lệ tăng trưởng của GDP tiềm năng trong nền kinh tế Việt Nam từ năm 2001-2009 ở trong khoảng 8-8,5%, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong khoảng 4,5-5%.

Các ước tính trên dựa trên số liệu và các mô hình đã trình bày:

- Đồ thị ở hình 10 cho thấy đường Phillips thẳng đứng trong các năm 2006, 2007 và 2008 ở mức thấp hơn 5% và lớn hơn 4,5%. Ở mức thất nghiệp 4,64% và tăng trưởng 8,5% năm 2007 thì lạm phát đã xuất hiện và ảnh hưởng rất mạnh đến năm 2008. Năm 2006, GDP tăng là 8,2% và thất nghiệp 4,8% chưa

có lạm phát, nhưng một năm sau, năm 2007 có lạm phát.

- Mặc dù lạm phát năm 2007 có một phần nguyên nhân đáng kể từ tiền tệ (Ngân hàng Nhà nước bơm tiền mặt ra thị trường để mua ngoại tệ dự trữ), nhưng từ năm 2006 đến năm 2007 và một phần của đầu năm 2008 hiện tượng thiếu hụt lao động đã xảy ra, các cuộc đình công tăng lên.

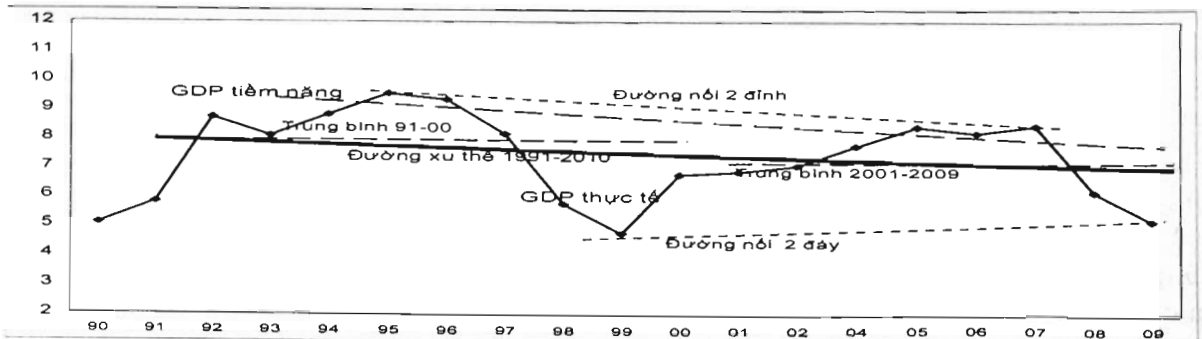
- Sử dụng hàm hồi qui  $Y = -0.95X + 12.85^9$ , thay X bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở mức 4,7% thì GDP tiềm năng ở vào mức 8,3%.

Không có số liệu thất nghiệp trong các năm 1991-1995 nên chỉ có thể qua các so sánh khác để tính toán GDP tiềm năng của thời kỳ này. Năm 1995 khi mức tăng trưởng gần đến 9,5% thì lạm phát tăng trở lại. Tỷ lệ tăng trưởng này cũng không duy trì được lâu, mà sau đó đã nhanh chóng giảm xuống. Tại mức 9,5% không thể là tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng các năm 1991-2000. Tỷ lệ 9% có thể phù hợp hơn trong giai đoạn này.

Với các số liệu trên, chấp nhận một sai số nào đó thì 9,2% là tỷ lệ tăng GDP tiềm năng trong thời kỳ từ năm 1991-2000 và 8,3% là tỷ lệ tăng GDP tiềm năng, 4,7% là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong thời kỳ từ 2001 đến nay.

*GDP tiềm năng, đường trung bình và đường xu thế đi xuống.*

**HÌNH 13: GDP thực tế, GDP trung bình và GDP tiềm năng**



9. Hàm hồi qui tỷ lệ tăng GDP với tỷ lệ thất nghiệp từ 1996-2008 với  $Y = -0.95X + 12.85$ , có hệ số tương quan  $R^2 = 0.38$ , kiểm định mức độ phù hợp mô hình thỏa mãn điều kiện tại mức ý nghĩa 5%.

Hình trên bao gồm mô phỏng xu thế tăng trưởng của nền kinh tế từ năm 1991 đến năm 2010, tăng trưởng trung bình năm 1991-2000 (7,9%) và từ năm 2001-2009 (7,2%) và tăng trưởng của GDP tiềm năng. Đường xu thế của tăng trưởng giảm, của GDP tiềm năng cũng giảm.

Trong giai đoạn từ năm 1991-2000 nền kinh tế không có khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức trên 9%, và trong giai đoạn từ sau năm 2001 đến năm 2010 nền kinh tế cũng không đủ sức duy trì tốc độ tăng trên 8%/năm. Nếu qui luật cũ tiếp tục trong thời gian tới, thì tăng trưởng trung bình trong 5 năm tới có thể chỉ ở dưới mức 7%, tăng trưởng tiềm năng cũng có thể chỉ 7,5%. Nền kinh tế có thể đi theo hướng tăng trưởng thấp dần. Biên độ tăng trưởng hẹp dần, bước sóng cũng ngắn hơn. Đó là dạng sóng tắt dần.

Tuy nhiên tăng trưởng sản lượng tiềm năng không phải là con số bất biến, mà nó phụ thuộc vào cấu trúc nội tại của nền kinh tế, việc sử dụng các nguồn lực và việc thay đổi

công nghệ. Mặc dù có thể giải thích qui mô nền kinh tế Việt Nam hiện nay đã lớn hơn thì khó có thể duy trì một tỷ lệ tăng trưởng cao như trước. Trung Quốc cũng đã làm được những điều tưởng như không thể làm được trong cả mấy thập kỷ.

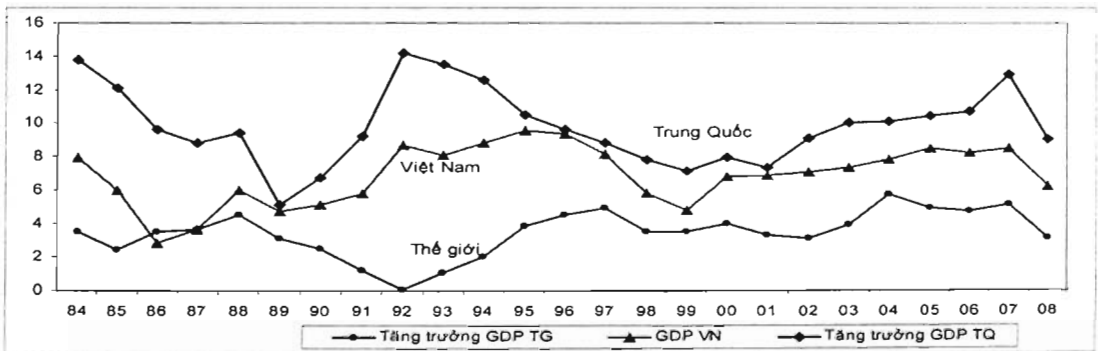
Xu thế giảm của tốc độ tăng trưởng không phải là qui luật bất biến. Vấn đề là phân tích xem những tiềm năng để tăng trưởng như thế nào và các chính sách đang vận hành có cản trở tăng trưởng hay không.

### 3. Sản lượng tiềm năng và tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế

#### Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam

Trung Quốc là một bài học và cũng là những thách thức quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Tại sao Trung Quốc có thể chế chính trị nhiều điểm tương đồng Việt Nam, nhưng nền kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng cao, rất cao và liên tục trong nhiều chục năm, nhưng Việt Nam mới chỉ tăng vài năm thì lại suy giảm?

HÌNH 14: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu, của Trung Quốc và Việt Nam từ 1984-2008



Nguồn: Số liệu kinh tế-xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới 2002 và website của Tổng cục Thống kê.

Hình 14: tăng trưởng GDP của Trung Quốc cao hơn Việt Nam rất nhiều trong 3 thập niên qua. Thu nhập tính trên đầu người của Trung Quốc cũng cao hơn nhiều so Việt Nam<sup>10</sup>.

Trong khoảng thời gian từ năm 1984 đến năm 2008, Trung Quốc có một lần bị suy thoái nặng trong các năm 1989-1990 do nhân tố trong nước (sự kiện Thiên An Môn). Các năm tiếp theo là giai đoạn tăng trưởng nóng với tỷ lệ tăng 13-14%. Năm 1994, Trung

Quốc phải thực hiện chính sách điều chỉnh, thắt chặt tín dụng, kiểm soát đầu tư và sau đó phá giá mạnh đồng nhân dân tệ. Mặc dù Trung Quốc cũng bị ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997, nhưng không có sự suy giảm sâu và đã nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng mạnh trở lại.

10. Cao gấp 2,5 đến 3 lần: GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2007 là 2.485 USD của Việt Nam là 834 USD (Niên giám thống kê 2008).

Trước năm 1997, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc dường như đi theo hướng ngược với tăng trưởng kinh tế thế giới, nhưng từ sau năm 1997, đặc biệt trong lần suy thoái này của nền kinh tế toàn cầu, Trung Quốc đã bị ảnh hưởng rất mạnh (với Việt Nam cũng tương tự như vậy).

Mặc dù thể chế chính trị - kinh tế khá giống nhau, nhưng Trung Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn rất nhiều và kéo dài nhiều năm hơn so với Việt Nam. Duy trì được tỷ lệ tăng trưởng cao và kéo dài trong mấy thập niên là điều không dễ dàng, nhưng chính khả năng xử lý vượt qua trong các lần khủng hoảng, suy thoái, cho thấy bản lĩnh của các nhà hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo Trung Quốc.

Nghiên cứu kinh tế Trung Quốc, những ảnh hưởng và tác động đến Việt Nam là chủ đề đáng bàn. Vấn đề ở đây muốn đề cập là tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam không nhất thiết đi theo xu hướng giảm dần.

*Cần sự duyệt xét mô hình và cả chính sách tăng trưởng*

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 2 thập niên vừa qua chủ yếu do gia tăng đầu tư và xuất khẩu. Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng như vậy đều dựa trên nền tảng gia tăng tổng cầu. Hầu hết trong số đó là để đạt mục tiêu ngắn hạn làm gia tăng sản lượng. Những vấn đề tồn đọng, những mất cân đối trong thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại, cán cân thanh toán tích lũy dần không được giải quyết, nên nền kinh tế sau vài ba năm tăng trưởng đã rơi vào chu kỳ suy thoái.

Vấn đề lạm phát dường như đã bị xem nhẹ trong quá trình phát triển kinh tế 2 thập niên qua. Giữa lạm phát và thất nghiệp, 2 tác nhân quan trọng của chu kỳ thì lạm phát nguy hiểm hơn và là yếu tố cản trở gia tăng sản lượng tiềm năng, kìm hãm tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế. Ở các nền kinh tế phát triển, vấn đề này đã được nhận thức. Việc đưa ra quan niệm về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên chính là cách giải thích

của các nhà kinh tế cho rằng, lạm phát đáng sợ hơn so với thất nghiệp. Ở Việt Nam có thể do ưu tiên chính sách giải quyết công ăn việc làm nên cần mức tăng trưởng cao, lạm phát có thể đã ít được chú ý trong quá trình điều hành kinh tế vĩ mô.

Tình hình kinh tế năm 2007 và 2008 đã cho Việt Nam một bài học quan trọng khi tiến vào nền kinh tế thị trường và hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới và rằng lạm phát là vấn đề cực kỳ phức tạp, là nhân tố hết sức nguy hiểm đe dọa tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế. Nó cần được nhận thức một cách đầy đủ trong hoạch định chính sách và trong điều hành.

Lạm phát không chỉ là vấn đề cơ cấu, vấn đề của tiền tệ mà nó còn là yếu tố tâm lý. Một khi yếu tố sợ hãi dâng lên thì tình hình rất dễ trở nên hỗn loạn, mất kiểm soát<sup>11</sup>.

Trong 2 thập niên qua, tính từ năm 1990 thì mỗi chu kỳ có độ dài khoảng 10 năm và thường rơi vào các năm có số x8, x9. Không có gì là chắc chắn, chu kỳ tới cũng sẽ là 10 năm và suy thoái rơi vào các năm 2018-2020. Nếu nền kinh tế vẫn dựa trên các nền tảng căn bản như hiện nay để thúc đẩy tăng trưởng thì chu kỳ mới sẽ ngắn hơn, có thể chỉ là 5-6 năm mà thôi.

Nền kinh tế Trung Quốc thời gian qua ít chịu biến động chu kỳ, nhưng đó là những gì đã qua, trong thời gian tới Trung Quốc dễ bị biến động chu kỳ nhiều hơn và khả năng quản lý chưa chắc là tốt được như trước. Nền kinh tế Trung Quốc trước đây ít chịu tác động từ nền kinh tế thế giới, nhưng lần suy thoái này cho thấy Trung Quốc không

---

11. Paul Krugman trong quyển sách nổi tiếng "Sự trở lại của kinh tế học suy thoái" khi tìm hiểu nguyên nhân vì sao đồng bạc Thái Lan đã mất giá mạnh (mất 1/2 giá so với USD) trong cuộc khủng hoảng năm 1997 đã nhắc đến "một sự hoảng loạn tự biến thành sự thật (self-validating panic, self-fulfilling panic). Rằng khi người ta lo sợ và hành động như thế là tình hình hoảng loạn sẽ lan truyền thì sự hoảng loạn sẽ thật sự diễn ra. Đến lượt nó, điều này lại làm cho hành vi hoảng loạn ban đầu được cho là đúng và nhiều người tiếp tục làm theo. Kết quả, đây là sự hoảng loạn tự tạo ra và tự biến thành sự thật, tự khẳng định lý do tồn tại của nó.

hệ được miễn dịch, trái lại, với tư cách là một nước chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế toàn cầu, Trung Quốc có thể lại là nguồn gây ra những biến động mới.

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay đã gần hơn, gần bó hơn với biến chuyển kinh tế thế giới và khu vực, nên tác động từ bên ngoài vào sẽ thường xuyên và mạnh mẽ hơn. Nền kinh tế Việt Nam giờ đây đang chịu ảnh hưởng ngày một nhiều hơn vào Trung Quốc, thì những vấn đề trên sẽ có tác động lớn hơn nhiều so với những gì đã xảy ra trong 2 thập niên qua.

Do cơ cấu kinh tế đang thay đổi mạnh mẽ, nông nghiệp và nông thôn sẽ không còn là khu vực đệm giảm sốc mỗi khi nền kinh tế bị suy thoái như đã từng đóng vai trò trong 3 thập niên qua. Trái lại, nông nghiệp và khu vực nông thôn là nơi bị tổn thương nặng nề nhất của mỗi đợt suy thoái. Tăng cường đầu tư vào đây để giúp cân bằng nền kinh tế và đảm bảo các vấn đề tăng trưởng dài hạn.

Cần có những nỗ lực để thay đổi đường sản lượng tiềm năng để phá vỡ xu thế đang hình thành. Điều này liên quan đến tổng cung và cũng cần xem xét đến mô hình tăng trưởng trong 20 năm qua. Yếu tố then chốt gia tăng sản lượng tiềm năng nằm ở thể chế cho phát triển.

Cải thiện xu hướng tăng trưởng dài hạn đòi hỏi cải thiện mạnh khu vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.

Tiềm năng để tăng sản lượng cao hơn mà không gây ra lạm phát cao hay thất nghiệp vẫn còn nhiều, nhất là với khu vực nông nghiệp, kinh tế nông thôn và khả năng đổi mới chính sách.

Tăng trưởng của nông nghiệp từng được dự báo là giảm, nhưng toàn bộ khu vực I vẫn duy trì được tỷ lệ tăng ở mức trên dưới 4% trong 15 năm qua. Năng suất lao động trong nông nghiệp mặc dù thấp, nhưng đang

tăng chứ không giảm. Bình quân năm 2001-2008, tốc độ tăng năng suất của lao động trong nông nghiệp là 4,3% năm, cao hơn con số 1,3% của khu vực II và 2,5% của khu vực III. Tất cả các chỉ số đều cho thấy đầu tư vào nông nghiệp đã suy giảm từ sau năm 2000. Năm 2000, vốn đầu tư vào khu vực I vẫn còn giữ được ở mức 13,8%, năm 2005 còn 7,5 và 2008 là 7,1% trong tổng vốn đầu tư chung.

Công nghiệp là trụ cột tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm qua, nhưng công nghiệp hóa được đẩy quá mạnh và thiên về xuất khẩu đã làm tổn thương tính đa dạng nông nghiệp và phương hại đến gia tăng sản lượng tiềm năng.

Nông nghiệp chiếm 22% GDP nhưng sử dụng tới 52% lực lượng lao động. Đây là nguồn cung dồi dào về nhân công cho khu vực công nghiệp và kinh tế đô thị. Dân số ở khu vực đô thị hiện còn thấp hơn mức 30%, nhu cầu cao về đô thị hóa sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy nhu cầu trong nước thay thế phần xuất khẩu có thể bị suy giảm trong thời gian tới.

Thất nghiệp hiện nay chủ yếu là do cơ cấu. Việc đẩy mạnh đầu tư cho nông nghiệp và đô thị hóa khu vực nông thôn sẽ giải quyết một phần đáng kể tình trạng trên. Thực hiện điều này cần gắn với việc trao đổi lao động: số lao động không phù hợp trong công nghiệp trở về nông thôn và số lao động mới từ nông thôn chuyển đi vừa giải quyết bài toán lao động ở các khu công nghiệp, vừa thay đổi các hoạt động kinh tế ở nông thôn nhờ số lao động từ đô thị trở về.

Bằng chứng lịch sử đã cho thấy, khó khăn lớn nhất trong các năm 1979-1980 và 1986-1990 vẫn có thể vượt qua được bởi thể chế. Nhiều vấn đề xuất hiện trong thời gian qua chứng tỏ nó đã không theo kịp đà phát triển; sự cải cách thể chế vì thế sẽ có ý nghĩa hết sức lớn đến nội lực tiềm tàng tăng trưởng tiềm năng./.